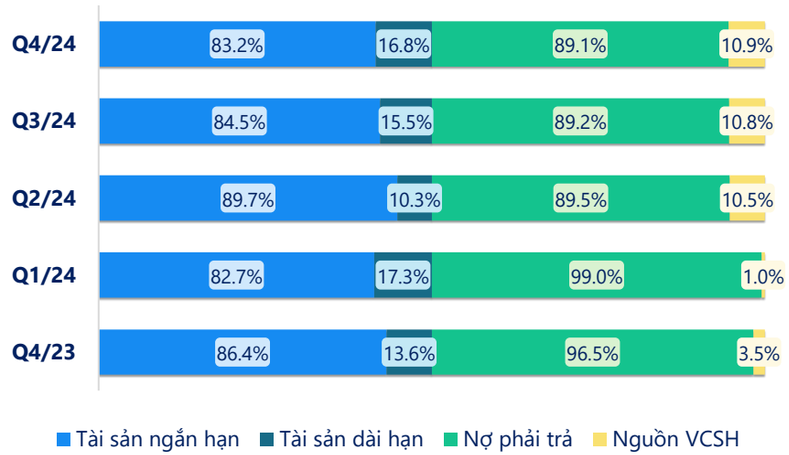
FireAnt

CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (UPCOM: HBC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	347,213,270
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,892,795
% sở hữu nước ngoài	10.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,187
P/E	2.6
EPS	2,445

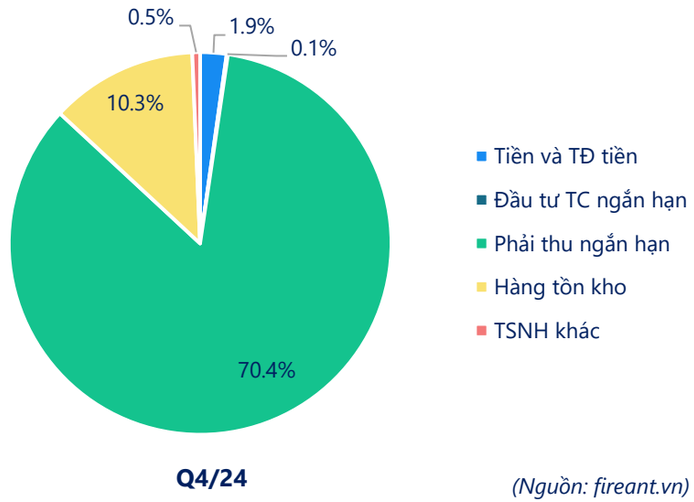
	YTD	1T	3T	6T
HBC	26.0%	21.2%	-15.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



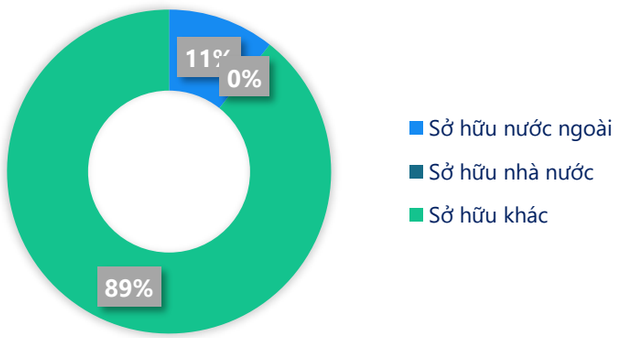
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



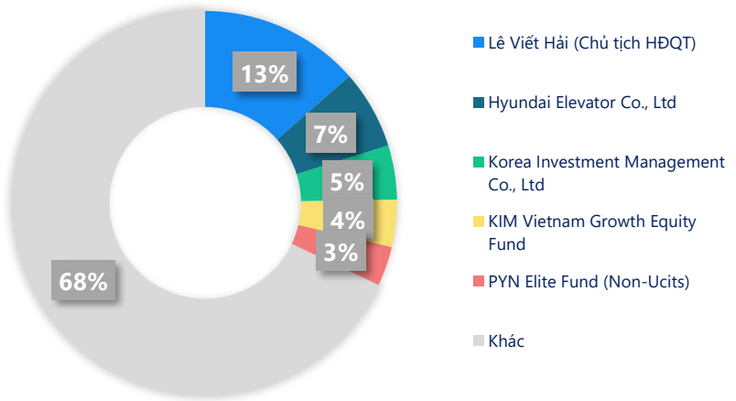
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



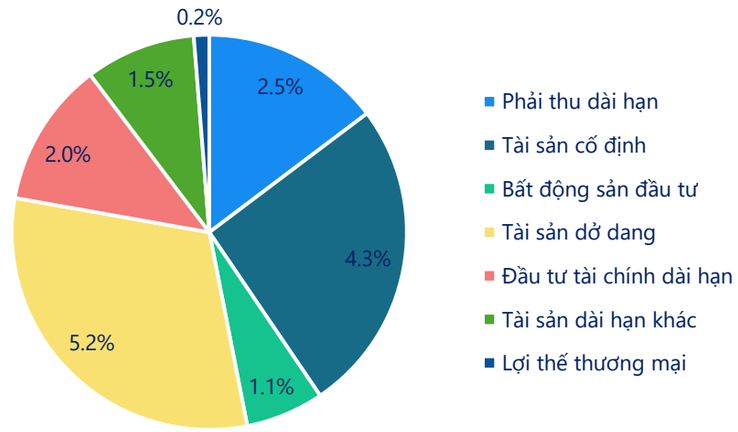
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

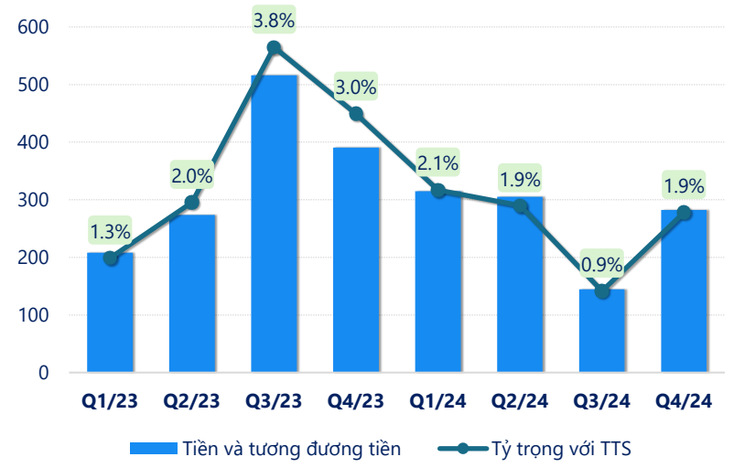


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

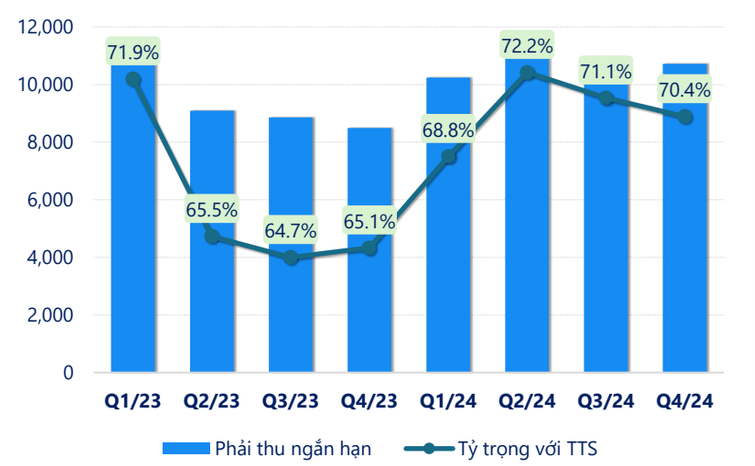
CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (UPCOM: HBC)

Tiền và tương đương tiền



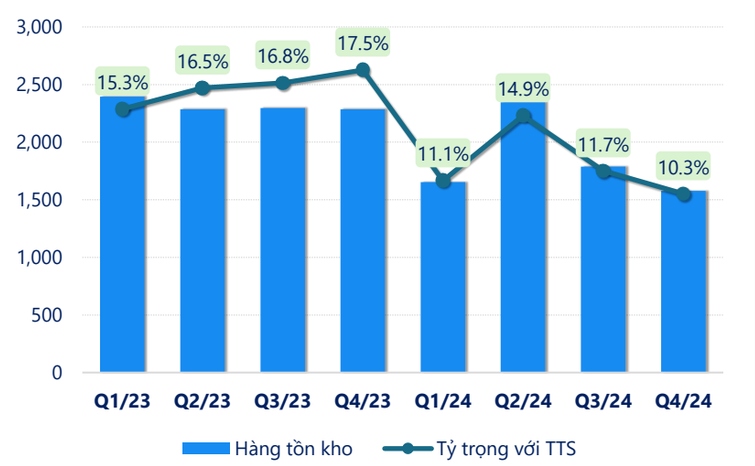
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



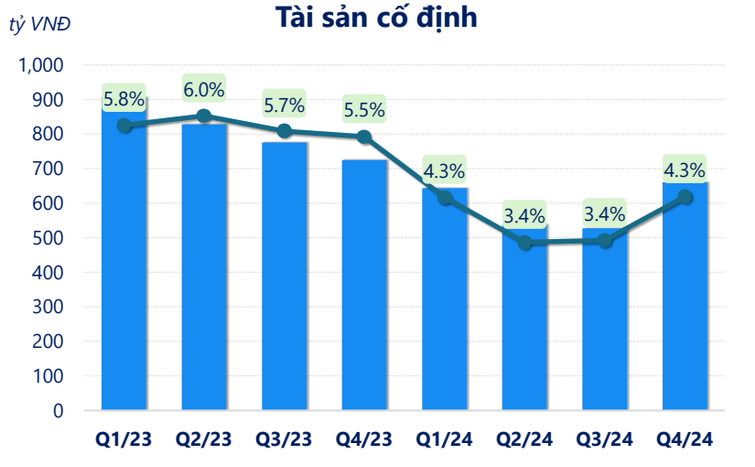
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



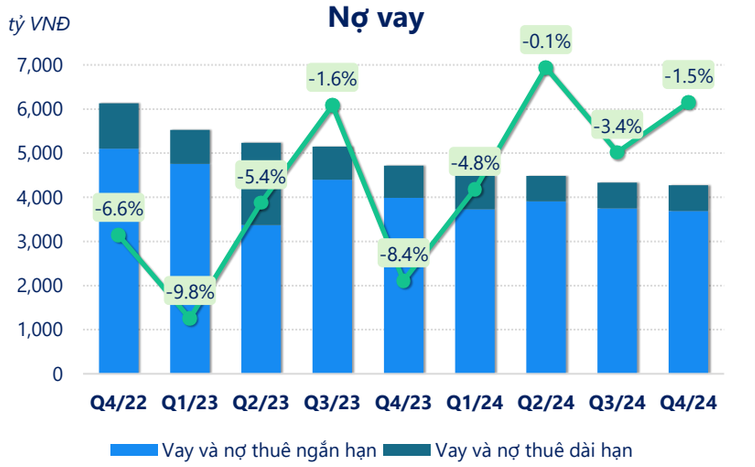
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



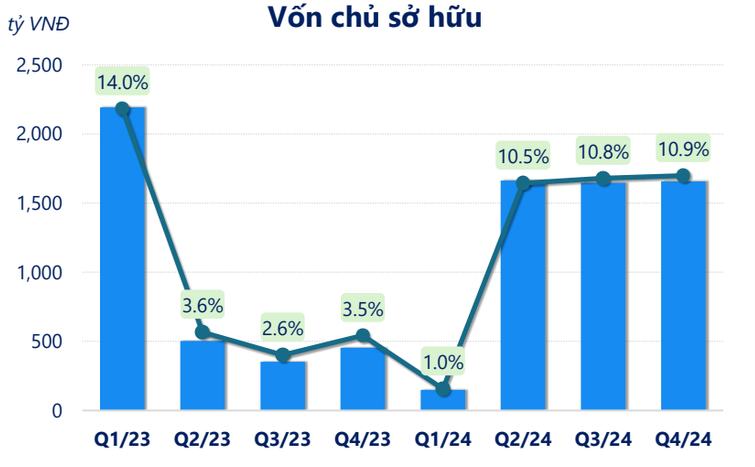
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

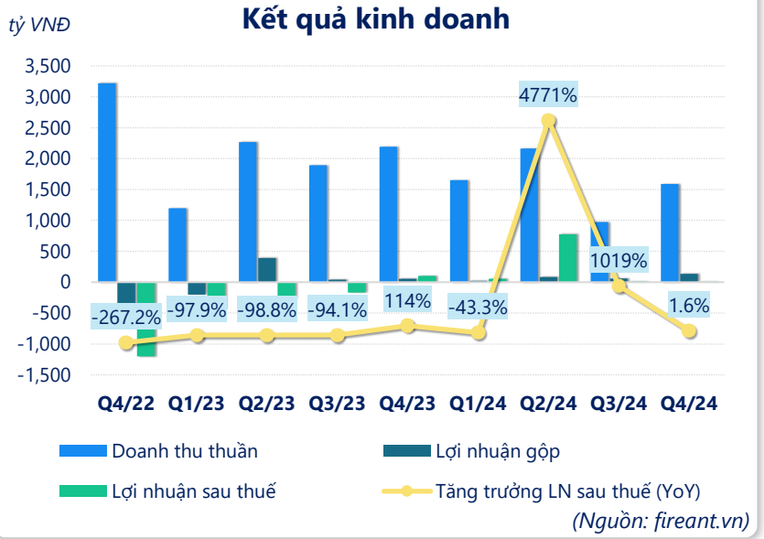
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

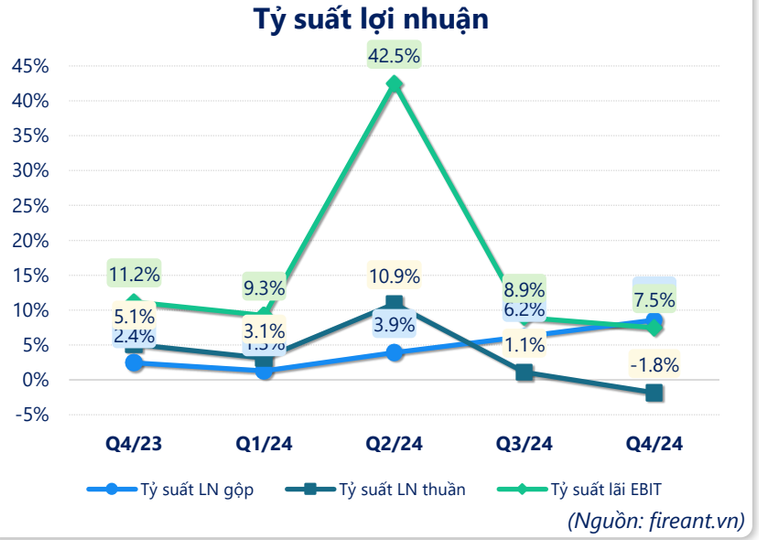
CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (UPCOM: HBC)

Kết quả kinh doanh



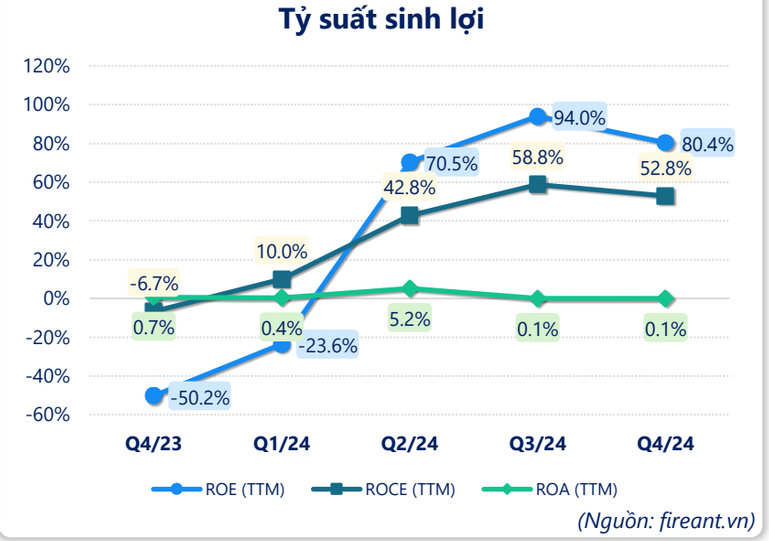
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



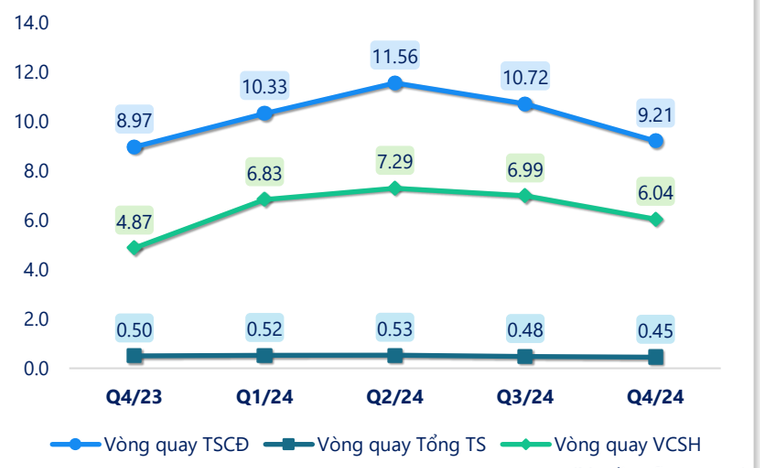
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



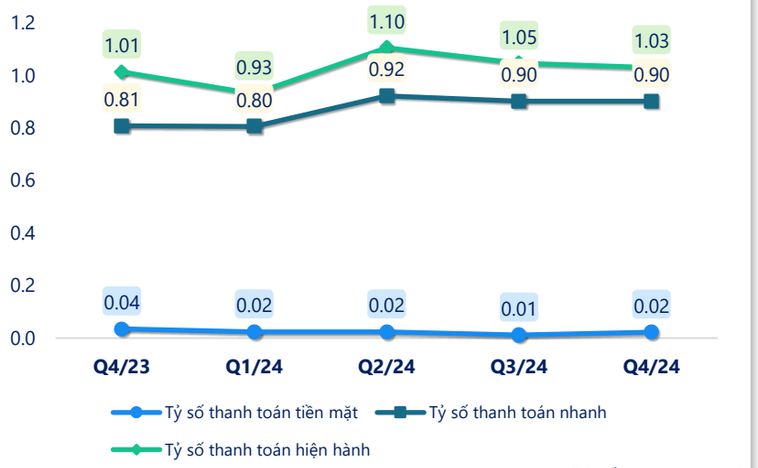
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



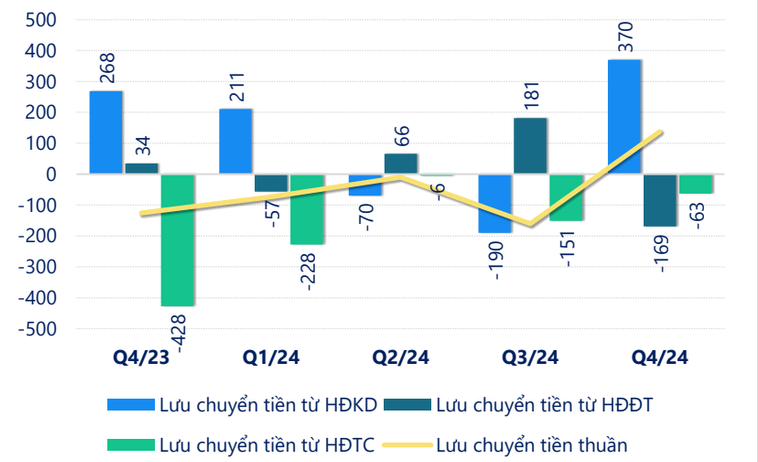
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (UPCOM: HBC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**15,235**	**15,250**	**-0.1%**
Tài sản ngắn hạn	12,676	13,449	-5.8%
Tiền và tương đương tiền	282	389	-27.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.2	15.7	-16.0%
Phải thu ngắn hạn	10,720	10,670	0.5%
Hàng tồn kho	1,577	2,278	-30.8%
Tài sản ngắn hạn khác	83.2	97.1	-14.3%
Tài sản dài hạn	**2,559**	**1,801**	**42.1%**
Phải thu dài hạn	377	381	-1.2%
Tài sản cố định	660	713	-7.5%
Bất động sản đầu tư	164	9.66	1596%
Tài sản dở dang	790	46.5	1598%
Đầu tư tài chính dài hạn	305	335	-8.9%
Tài sản dài hạn khác	**231**	**302**	**-23.3%**
Lợi thế thương mại	32.3	13.7	136%
Nợ phải trả	13,578	15,156	-10.4%
Nợ ngắn hạn	**12,317**	**13,703**	**-10.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,692	3,995	-7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,185	4,801	-12.8%
Nợ dài hạn	1,260	1,453	-13.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	578	723	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,657**	**93.4**	**1675%**
Vốn chủ sở hữu	**1,657**	**93.4**	**1675%**
Vốn điều lệ	3,472	2,741	26.7%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	2,191	1,651	2,161	975	1,587
Giá vốn hàng bán	2,137	1,630	2,077	914	1,451
Lợi nhuận gộp	53.5	21.3	84.3	60.5	136
Doanh thu HĐTC	20.0	114	81.7	-22.3	48.5
Chi phí TC	135	99.8	130	72.0	106
Chi phí lãi vay	135	98.6	131	71.0	104
LN trong công ty LKLD	-32.5	1.44	-19.9	0.23	-8.12
Chi phí bán hàng	16.8	6.63	6.55	7.81	15.2
Chi phí QLDN	-223	-21.1	-226	-52.0	84.3
LN thuần từ HĐKD	112	51.1	235	10.6	-29.2
Lợi nhuận khác	-2.53	3.22	552	5.61	43.7
LN trước thuế	109	54.3	787	16.2	14.6
Lợi nhuận sau thuế	101	56.6	773	12.7	9.45
LNST của CĐ cty mẹ	102	57.8	771	7.86	12.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	268	211	-69.8	-190	370
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.2	-56.7	65.5	181	-169
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-428	-228	-5.53	-151	-63.3
Tiền đầu kỳ	516	389	315	305	144
Lưu chuyển tiền thuần	**-125**	**-73.8**	**-9.86**	**-160**	**138**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.09	0	-0.09
Tiền cuối kỳ	391	315	305	144	282

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic